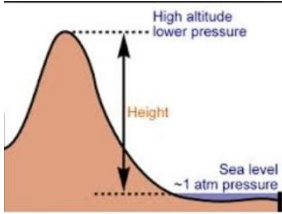










UNIT 10 SPACE TRAVEL

NGŨ PHÁP CHUYÊN SÂU LỚP 9 NÂNG CAO


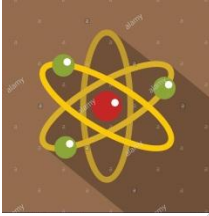



VOCABULARY


New words	Meaning	Picture	Example
altitude /'æltɪtju:d/ (n)	độ cao so với mực nước biển		Only few animals can live in high altitude. <i>Chỉ có một vài động vật có thể sống ở rất cao so với mặt biển.</i>
astronaut /'æstrɒnɔ:t/ (n)	nhà du hành vũ trụ		Neil Armstrong was the first astronaut to walk on the moon. <i>Neil Armstrong là nhà du hành vũ trụ đầu tiên đi trên mặt trăng.</i>
astronomy /'æstrɒnəmi/ (n)	thiên văn học		My brother wants to study astronomy in the future. <i>Anh tôi muốn học thiên văn học trong tương lai.</i>
attach /'dʌtʃmɪnt/ (adj)	gắn vào		They attached the coupon to the last page of the magazine. <i>Họ đính phiếu giảm giá ở trang cuối cuốn tạp chí.</i>

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

<p>crew /kru:/ (n)</p>	<p>đoàn, đội</p>		<p>My father is a member of the flight crew. <i>Bố tôi là một thành viên của phi hành đoàn.</i></p>
<p>habitable /'hæbitəbl/ (adj)</p>	<p>có thể sinh sống</p>		<p>Do you think that Mars is habitable? <i>Bạn có nghĩ rằng sao Hỏa là nơi có thể sinh sống được không?</i></p>
<p>launch /'lɔ:ntʃ/ (v)</p>	<p>phóng, mở, khởi đầu</p>		<p>The first rocket was launched in July 1950. <i>Tên lửa đầu tiên được phóng vào tháng bảy năm 1950.</i></p>
<p>maintenance /'meɪntənəns/ (n)</p>	<p>sự bảo trì</p>		<p>They closed the store for maintenance. <i>Họ đóng cửa hàng để bảo trì.</i></p>
<p>meteorite /'mi:tɪərɪt/ (n)</p>	<p>thiên thạch</p>		<p>Have you ever seen a meteorite? <i>Bạn đã nhìn thấy thiên thạch bao giờ chưa?</i></p>

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

<p>once in a blue moon /wʌns ɪn ə mu:n/ (idiom)</p>	<p>rất hiếm khi</p>		<p>Jim reads book about astronomy once in a blue moon. <i>Jim rất hiếm khi đọc sách về thiên văn học.</i></p>
<p>orbit /'ɔ:bit/ (v)</p>	<p>xoay quanh</p>		<p>There are many space stations orbiting around the moon. <i>Có rất nhiều trạm không gian xoay xung quanh mặt trăng.</i></p>
<p>over the moon /'əʊvə(r) ðə mu:n/ (idiom)</p>	<p>rất vui vẻ</p>		<p>Last night my friends and I were over the moon. <i>Đêm qua bạn tôi và tôi đã rất vui vẻ.</i></p>
<p>rocket /'rɒkɪt/ (n)</p>	<p>tên lửa</p>		<p>I wish to be a rocket scientist one day. <i>Tôi ước trở thành một nhà khoa học về tên lửa một ngày nào đó.</i></p>
<p>satellite /'sætəlait/ (n)</p>	<p>vệ tinh</p>		<p>The national channel broadcast the soccer match via satellite. <i>Kênh truyền hình quốc gia phát sóng trận bóng đá thông qua vệ tinh.</i></p>

<p>weightless /'weɪtləs/ (n)</p>	<p>không trọng lượng</p>		<p>I have experienced the weightless condition. Tôi đã từng trải nghiệm trạng thái không trọng lượng.</p>
---	------------------------------	---	--

GRAMMAR

ÔN TẬP THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN VÀ THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH (PAST SIMPLE AND PAST PERFECT)

1. Thì Quá khứ đơn

a. Cách dùng

Cách dùng	Ví dụ
Diễn tả hành động hay sự việc đã xảy ra và kết thúc tại một thời điểm xác định trong quá khứ.	I met her last summer. <i>(Tôi đã gặp cô ấy vào mùa hè năm ngoái.)</i>
Diễn tả hành động thường làm hay quen làm trong quá khứ.	She often went swimming every day last year. <i>(Năm ngoái mỗi ngày cô ấy thường đi bơi.)</i>

b. Cấu trúc của thì quá khứ đơn

➤ Với động từ “to be” (was/ were)

Thể khẳng định			Thể phủ định		
I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	was	+ danh từ/ tính từ	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	was not/ wasn't	+ danh từ/ tính từ

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	were	You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	were not/ weren't
Ví dụ: -He was tired. (Anh ấy đã rất mệt.) -They were in the room. (Họ đã ở trong phòng.)		Ví dụ: - He wasn't at school yesterday. (Hôm qua anh ấy đã không ở trường.) -They weren't in the park.(Họ đã không ở trong công viên.)	

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Was	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	+ danh từ/ tính từ	Yes,	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	was
			No,		wasn't
Were	You/ We/ They/ Danh từ số nhiều		Yes,	You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	were
			No,		weren't
Ví dụ: <ul style="list-style-type: none"> • Were they tired yesterday? (Hôm qua họ đã mệt phải không?) ⇒ Yes, they were./No, they weren't. • Was he at home? (Anh ấy đã ở nhà phải không?) ⇒ Yes, he was./ No, he wasn't. 					

• Lưu ý: Khi chủ ngữ trong câu hỏi là “you” (bạn) thì câu trả lời phải dùng “I”(tôi) để đáp lại.

➤ **Với động từ thường (Verb/V)**

Thể khẳng định		Thể phủ định	
I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ V_ed	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ did not/ didn't
He/ She/ It/ Danh từ số ít		He/ She/ It/ Danh từ số ít	+ V nguyên mẫu
Ví dụ: -She went to school yesterday. (Hôm qua cô ấy đã đi học.) - He worked in this bank last year. (Năm ngoái anh ấy đã làm việc ở ngân hàng này.)		Ví dụ: - My mother didn't buy me a new computer last year. (Năm ngoái mẹ tôi đã không mua cho tôi một chiếc máy tính mới.) -He didn't meet me last night. (Anh ta đã không tới gặp tôi tối qua.) -Mr Nam didn't watch TV with me. (Ông Nam đã không xem TV với tôi)	

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Did	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu	Yes,	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	did
	He/ She/ It/ Danh từ số ít		No,	He/ She/ It/ Danh từ số ít	didn't
Ví dụ:					

Did she work there? (Có phải cô ấy làm việc ở đó không?)

Yes, she did./ No, she didn't.

Did you go to Hanoi last month? (Có phải bạn đã đi Hà Nội tháng trước không?)

Yes, I did./ No, I didn't.

c. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu ở thì hiện tại đơn thường có sự xuất hiện của các trạng từ chỉ thời gian như:

-yesterday(hôm qua)

-last night/week/month/...(Tối qua/tuần trước/tháng trước..)

-ago (cách đây), (two hours ago:cách đây 2 giờ/two weeks ago:cách đây 2 ngày...)

-in + thời gian trong quá khứ(e.g: in 1990)

-when: khi (trong câu kể)

2. Thì Quá khứ hoàn thành

Cấu trúc	(+) S + had + V _{PII} (past participle). (-) S + had not/ hadn't + V _{PII} . (?) Had + S + V _{PII} ? → Yes, S + had./ No, S + hadn't.
Ví dụ	(+) I had left when they came. (Khi họ đến thì tôi đã rời đi rồi.) (-) I hadn't left when they came. (Khi họ đến thì tôi đã không rời đi.) (?) Had you left when they came? (Khi họ đến, bạn đã rời đi rồi à?) Had you not left when they came? (Khi họ đến, bạn đã không rời đi)

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

	<p>à?)</p> <p>Hadn't you left when they came? (Khi họ đến, bạn đã không rời đi à?)</p>
Cách dùng	<p>-Diễn tả một hành động đã được hoàn tất trước một hành động khác trong quá khứ.</p> <p><i>Ví dụ:</i> He had left the house before she came.</p> <p>-Diễn ra một hành động đã được hoàn tất trước một thời điểm xác định trong quá khứ.</p> <p><i>Ví dụ:</i> We had had lunch by two o'clock yesterday.</p> <p>By the age of 25, he had written two famous novels.</p>
Dấu hiệu nhận biết	<p>by + thời gian trong quá khứ</p> <p>before, after, when, by the time, as soon as, as....</p>